TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2019/DS-PT
Ngày: 06/6/2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay và bồi thường thiệt hại về tinh thần"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thanh Thúy
Các thẩm phán: Ông Lương Thanh Chín
Ông Đặng Văn Cường

-Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Hoa là Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân tỉnh BìnhThuận.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2019/TLPT-DS ngày 05/3/2019, về việc*"Tranh chấp hợp đồng vay và bồi thường thiệt hại về tinh thần"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DSST ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 90/2019/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Chí T, sinh năm 1950

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Võ Thị X, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: số nhà 150, khu phố 5, thị trấn Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1979

Địa chỉ: số nhà 13, tổ 4, khu phố 6, thị trấn Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan:

- Bà Võ Thị X, sinh năm 1962

Địa chỉ: số nhà 150, khu phố 5, thị trấn Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Ông Lê Văn D, sinh năm 1974

Địa chỉ: số nhà 13, tổ 4, khu phố 6, thị trấn Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H.

Tại phiên tòa có mặt: bà X, bà H; vắng mặt ông T, ông D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện ngày 07/6/2018; Bản tự khai; Biên bản về việc không tiến hành hòa giải được; Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ các tài liệu khác có trong hồ sơ nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vào ngày 12/12/2012 dương lịch, bà Nguyễn Thị Thanh H đã vay của ông Trần Chí T số tiền 15.000.000đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Đến ngày 22/12/2012 âm lịch (tức ngày 02/02/2013 dương lịch), bà Nguyễn Thị Thanh H đã vay của ông Trần Chí T số tiền 5.000.000đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Tổng số tiền bà H vay của ông Trần Chí T trong hai lần là 20.000.000đồng. Từ đó đến nay, bà H không trả nợ gốc, lãi cho ông T, mặc dù ông T đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà H phải trả số nợ này. Số tiền ông T đã cho bà H vay là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà X nên nay bà X yêu cầu Hội đồng xét xử buộc bà Nguyễn Thị Thanh H phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền nợ gốc là 20.000.000đồng và tiền lãi của số tiền 15.000.000đồng từ ngày vay đến nay 15/01/2019 theo mức lãi suất vay 0,83%/tháng là 12.064.000đồng, rút lại một phần yêu cầu về tiền lãi. Tổng số tiền bà H phải trả cho vợ chồng ông T là 32.064.000đồng.

Đơn khởi kiện ngày 18/6/2018 về khởi kiện phản tố đối với đơn khởi kiện của ông Trần Chí T; bản tự khai ngày 30/8/2018; bị đơn Nguyễn Thị Thanh H trình bày: Năm 2012 bà có đến gặp ông Trần Chí T để hỏi vay tiền, bà có lập văn bản dự thảo vay tiền với ông T nhưng sau khi lập xong văn bản vay tiền thì giữa bà với ông Trần Chí T không thỏa thuận được với nhau về mức lãi suất nên sau đó bà không nhận tiền từ ông T và bà cũng không ký vào văn bản dự thảo vay đó. Do đó bà H không đồng ý trả cho ông T số tiền gốc 20.000.000đồng và tiền lãi như ông T yêu cầu. Bên cạnh đó, vợ chồng ông T đã đến chợ thị trấn Đ là nơi bà H buôn bán để đòi nợ và rêu rao với mọi người về việc bà có nợ tiền của ông T nhưng không trả. Hành vi của vợ chồng ông T là bịa đặt, vu khống đối với bà đã làm ảnh hưởng đến danh dự, uy tín, nhân phẩm của vợ chồng bà. Do đó bà H yêu cầu tòa án bác toàn bộ yêu cầu của ông T và buộc vợ chồng ông T phải bồi thường tổn thất tinh thần cho vợ chồng bà số tiền 13.000.000đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan ông Nguyễn Văn D đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên tòa án không thể tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản không tiến hành hòa giải được; Biên bản lấy lời khai của đương sự; Các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ bị đơn Nguyễn Thị Thanh H không ký vào các văn bản này mặc dù bà H có tham gia các phiên họp, phiên hòa giải tại tòa án. Do đó, Tòa án tiến hành trích camera về phiên họp về kiểm tra giao nộp tiếp cận và công khai chứng cứ và phiên hòa giải ngày 25/10/2018 tại Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Sau khi vụ án không hòa giải được;

Ngày 15/01/2019, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đưa vụ án ra xét xử tại Bản án số 01/2019/DS-ST, Quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 357; Điều 429; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469; Điều 592 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008. *Tuyên xử: 1/* Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về một phần tiền lãi. 2/Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Trần Thị Thanh H phải trả cho ông Trần Chí T và bà Võ Thị X số tiền 32.064.000đồng trong đó có 20.000.000 đồng tiền gốc và 12.064.000đồng tiền lãi. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh H về yêu cầu bồi thường thiệt hại về tinh thần. Về án phí: Ông Trần Chí T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 1.603.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quy định của Luật thi hành án dân sự.

Ngày 25/01/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh; đề nghị xem xét hợp đồng vay chưa thực hiện được vì chưa thỏa thuận được lãi, người vay chưa ký nhận tiền nhưng tòa sơ thẩm xử buộc bà trả tiền gốc và tiền lãi là vi phạm Điều 117 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ kiện đã hết thời hạn theo Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự và hủy bản án sơ thẩm để chờ kết quả điều tra công an huyện Đức Linh, công an tỉnh Bình Thuận ban hành quyết định khởi tố hình sự đối với ông T vì đã chiếm đoạt của bà số tiền 32.064.000đồng. Bà không chấp nhận giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không đồng ý trả tiền cho nguyên đơn.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không có kháng cáo bản án sơ thẩm.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật; Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng pháp luật; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật;

Về nội dung bị đơn không thừa nhận có vay số tiền 20 triệu đồng của nguyên đơn. Tuy nhiên, bà H lại thừa nhận có viết giấy mượn tiền của ông T hai lần, cụ thể: Lần đầu vào ngày 12/12/2012 mượn số tiền 15 triệu đồng; đến ngày 22/12/2012 âm lịch (tức ngày 02/02/2013 dương lịch) mượn số tiền 5 triệu đồng, lý do bà H đưa ra sở dĩ có viết giấy mượn tiền của ông Tài nhưng không nhận tiền vay là do hai bên không thỏa thuận được mức lãi vì vậy bà không ký vào giấy mượn tiền. Thấy rằng, bà H viết hai giấy mượn tiền của ông T vào hai thời điểm khác nhau, vào ngày 12/12/2012 bà Hiền đã viết giấy mượn của ông T 15.000.000đồng, nếu bà H không nhận tiền thì tại sao đến ngày 02/02/2013 bà lại

tiếp tục viết giấy mượn tiền 5 triệu đồng. Cả hai lần nếu bà không nhận tiền từ ông T thì bà có quyền yêu cầu ông T giao lại giấy mượn tiền cho bà.

Mặc dù tại chứng cứ do nguyên đơn cung cấp bà H không ký nhưng bà H thừa nhận chữ viết là của bà viết trên giấy do ông T cung cấp; bà H khi giao dịch vay tiền của ông T, bà có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự do đó phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình; Do đó, có căn cứ để xác định giao dịch dân sự giữa ông T với bà H là có thật, đây là giao dịch dân sự do các bên hoàn toàn tự nguyện xác lập và thực hiện nên được pháp luật bảo vệ. Bà H viết giấy mượn tiền nhưng cho rằng không nhận tiền nhưng không cung cấp chứng cứ nào thể hiện là bà chưa nhận tiền do đó tòa sơ thẩm buộc bà H có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông T số tiền 20 triệu đồng tiền gốc là có căn cứ. Về lãi tại các giấy mượn tiền không thể hiện có lãi, bà H không thừa nhận có vay tiền nguyên đơn cho rằng vay có lãi nhưng không được bị đơn thừa nhận có vay tiền và không thỏa thuận được lãi nhưng tòa sơ thẩm nhận định đây là khoản vay có lãi nhưng có tranh chấp lãi suất nên áp dụng mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) là không có căn cứ. Về yêu cầu phản tố của bị đơn về việc bồi thường thiệt hại do tổn thất tinh thần với số tiền 14 triệu đồng tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ là có căn cứ. Do đó kháng cáo của bà H được chấp nhận một phần. Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa 1 phần bản án sơ thẩm;

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, căn cứ lời khai của đương sự và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm ông Trần Chí T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện theo ủy quyền bà Võ Thị X tham gia phiên tòa; ông D vắng mặt tại phiên tòa bà H cho biết ông D biết được tòa phúc thẩm mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng do ông không có trách nhiệm gì trong vụ án này nên ông không đến tòa án Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Nguyên đơn có yêu cầu bị đơn trả số tiền 20 triệu đồng vào hai lần vay có kèm theo 02 chứng cứ là 02 giấy viết tay ngày 12/12/2012 dương lịch, bà Nguyễn Thị Thanh H đã vay của ông Trần Chí T số tiền 15.000.000đồng và ngày 22/12/2012 âm lịch (tức ngày 02/02/2013 dương lịch), bà Nguyễn Thị Thanh H đã vay của ông Trần Chí T số tiền 5.000.000đồng, giấy do bị đơn viết. Bị đơn có đơn yêu cầu phản tố cho rằng nguyên đơn đã có lời nói bêu xấu bị đơn tại chợ nơi bị đơn đang buôn bán đã làm mất danh dự ảnh hưởng đến tinh thần của bị đơn nên yêu cầu bồi thường thiệt hại về tổn thất tinh thần. Do đó tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và bồi thường thiệt hại về tinh thần" là có căn cứ.

[3] Nhận thấy, do có sự quen biết nhau nên thời gian từ năm 2007 đến năm 2012 bà H đã nhiều lần vay tiền của ông T để làm ăn. Thời gian đầu bà H có viết giấy mượn và thanh toán đầy đủ cho ông T. Tuy nhiên, đối với các lần vay vào ngày 12/12/2012 dương lịch và ngày 22/12/2012 âm lịch bà H không trả nên ông T đã khởi kiện đến tòa án yêu cầu bà H phải trả cho ông. Về phía bị đơn bà H, quá

trình giải quyết vụ án, tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H đều thừa nhận các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho tòa án là do chính bà tự viết tại nhà của ông T và có nội dung: "*Nguyễn Thị Thanh H có mượn của Chú Năm T năm triệu đồng 5.000000đ ngày 22 tháng 12 ÂL.2012" và " con tên Nguyễn Thị Thanh H tổ 4 thị trấn Đ có mượn Chú T số tiền mười lăm triệu đồng 15.000000đ ngày 12 tháng 12 năm 2012"*; tuy nhiên bị đơn bà H cho rằng đó là văn bản bà dự thảo chứ bà không nhận tiền từ ông T vì hai bên không thỏa thuận được lãi suất. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cả 02 giấy mượn tiền ngày 12/12/2012 dương lịch và ngày 22/12/2012 âm lịch *(nhằm ngày 02 tháng 02 năm 2013 dương lịch)* đều do ông Trần Chí T cung cấp cho tòa án; điều này chứng minh rằng việc vay mượn tiền giữa bà H và ông T là có thật; trong giấy mượn tiền không thể hiện lãi suất, không thể hiện thời gian trả; bà H xác nhận chữ viết trên hai chứng cứ do nguyên đơn ông T cung cấp là chữ viết của chính bà nhưng bà cho rằng chỉ là bản thảo, bà không ký vào giấy này và không nhận tiền từ ông T. Đối chiếu các giấy tờ khác do nguyên đơn cung cấp là các giấy mượn tiền do bà H viết vào các năm 2009, 2010 mà ông T cung cấp và đã được bà H xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm là có vay mượn tiền của ông T vào năm 2007 đến 2012 nhưng đều đã trả đủ cho ông T thì các giấy trước đây đều có nội dung như các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp; do đó việc bà H cho rằng đây là bản thảo là lời khai nại của bà H nên không có căn cứ để chấp nhận bởi lẽ nếu trường hợp chỉ là bản thảo thì cả hai bên cùng hủy bỏ giấy ngay sau khi thảo hoặc chính bà H là người tự giữ giấy thảo do chính bà đã thảo ra nhưng ngược lại các giấy này là chứng cứ do nguyên đơn ông T cất giữ và cung cấp cho tòa án.

Việc vay mượn giữa bà H và ông T xảy ra từ thời điểm tháng 12 năm 2012 cho đến ngày 07/6/2018 ông T có đơn khởi kiện đến tòa án; tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu lãi suất của nguyên đơn và nhận định đây là khoản vay có lãi nhưng có tranh chấp lãi suất nên áp dụng mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) là không đúng, bởi lẽ trong các giấy mượn tiền không thể hiện lãi suất; đồng thời theo quy định thì việc yêu cầu tính lãi không được chấp nhận do đó cần sửa một phần bản án sơ thẩm về lãi suất; ngoài ra tại phần quyết định của bản án sơ thẩm có tuyên ***Buộc bà Trần Thị Thanh H phải trả cho ông Trần Chí T***…. Nhưng thực tế qua kiểm tra căn cước của bị đơn tại phiên tòa và chứng minh nhân dân của bị đơn thì bị đơn có họ tên là Nguyễn Thị Thanh H; do đó để đảm bảo bản án quyết định của tòa án có hiệu lực và thuận tiện cho việc thi hành án Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa phù hợp với giấy tờ tùy thân của bị đơn.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về bồi thường thiệt hại về tinh thần: Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà H đã được tòa án cấp sơ thẩm triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà H vẫn vắng mặt không lý do; tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

Về áp dụng pháp luật, giao dịch vay mượn giữa bà H với ông T xác lập trước thời điểm Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực (trước ngày 01/7/2017) nên phải áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết, tòa án sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 là không đúng qui định.

[4] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên tòa án xác định lại án phí dân sự sơ thẩm.Về án phí phúc thẩm do sửa án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì những lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 305; Điều 471; Điều 474; Điều 476; Điều 477; Điều 611 Bộ luật dân sự năm 2005. Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về một phần tiền lãi.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H phải trả cho ông Trần Chí T và bà Võ Thị X số tiền 20.000.000đồng (hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh H về yêu cầu bồi thường thiệt hại về tinh thần.

3.Về án phí:

Ông Trần Chí T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 1.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thanh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho bà H 300.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0025107 ngày 30/01/2019 của Chi cục thi hành dân sự huyện Đức Linh.

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (06/6/2019).

***Nơi nhận*:**
-TANDTC;
-VKSND tỉnh Bình Thuận;
-TAND huyện Đức Linh;
-THADS huyện Đức Linh;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐOÀN THỊ THANH THÚY